

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Thái Hưng	Chủ tịch (từ ngày 06/8/2015)
Ông Dương Khuê	Chủ tịch (trước ngày 20/7/2015)
Ông Đặng Thái Hưng	Thành viên (trước ngày 06/8/2015)
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Thành viên
Ông Khổng Đình Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Nhất Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên (từ ngày 20/7/2015)

Ban Giám đốc

Ông Đặng Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 31/3/2015)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Số: 28 /2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/3/2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.709.798.911	129.884.002.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.084.334.532	71.355.861.927
1. Tiền	111	5	4.974.464.379	16.519.812.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.109.870.153	54.836.049.197
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.714.022.973	25.596.440.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.041.228.421	7.333.776.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		629.100.000	450.984.593
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	123.694.552	17.891.679.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(80.000.000)	(80.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		24.072.343.240	20.806.470.906
1. Hàng tồn kho	141	10.1	24.072.343.240	21.216.129.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	-	(409.659.033)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.839.098.166	12.125.229.100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.839.098.166	12.125.229.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.093.428.756	33.774.919.085
II. Tài sản cố định	220		107.656.369.593	25.943.675.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	107.656.369.593	25.943.675.728
- Nguyên giá	222		170.986.944.571	84.255.479.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.330.574.978)	(58.311.804.090)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		42.000.000	42.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(42.000.000)	(42.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.000.000	140.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.000.000	140.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.740.415.995	7.640.396.691
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.1	12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.1	307.875.000	307.875.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.2	(2.567.459.005)	(4.667.478.309)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		22.556.643.168	50.846.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.556.643.168	50.846.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		243.803.227.667	163.658.921.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.695.521.826	79.245.726.180
I. Nợ ngắn hạn	310		69.099.837.126	68.872.207.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.091.434.324	16.916.639.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.638.968	10.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.472.785.934	10.232.142.632
4. Phải trả người lao động	314		4.678.186.484	4.690.074.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.000.000	15.103.846.281
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	38.382.922	48.174.540
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	40.588.881.368	15.821.914.493
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.927.527.126	6.049.414.870
II. Nợ dài hạn	330		80.595.684.700	10.373.518.750
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	80.595.684.700	10.373.518.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.107.705.841	84.413.195.440
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.107.705.841	84.413.195.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.000.000.000	13.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	54.142.427.183	6.478.646.954
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	2.366.995.068	9.116.097.516
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	24.598.283.590	55.818.450.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.514.278.822	10.864.278.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.084.004.768	44.954.172.150
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		243.803.227.667	163.658.921.620

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hằng



Hà Nam, ngày 10 tháng 3 năm 2016
 Tổng Giám đốc

Đặng Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	262.778.822.369	292.352.260.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	197.383.109	213.247.926
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	262.581.439.260	292.139.012.271
4. Giá vốn hàng bán	11	23	232.899.521.638	257.291.734.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.681.917.622	34.847.278.162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.885.521.080	2.993.060.558
7. Chi phí tài chính	22	25	8.278.491.392	5.890.865.031
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.079.505.151	1.205.307.376
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	6.489.251.556	6.584.979.712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.236.583.043	9.755.596.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.563.112.711	15.608.897.757
11. Thu nhập khác	31	27	7.264.298.547	44.967.755.817
12. Chi phí khác	32	28	(78.586.801)	2.764.899.397
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.342.885.348	42.202.856.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.905.998.059	57.811.754.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.821.993.290	12.857.582.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.084.004.769	44.954.172.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	10.065	33.473

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Lệ Hằng

Nguyễn Lệ Hằng

Hà Nam, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Dặng Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		238.584.000.837	239.898.693.791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(237.841.914.012)	(193.855.024.592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.202.000.616)	(30.675.473.916)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(3.079.505.151)	(1.205.307.376)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(12.588.582.027)	(4.257.228.975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.338.485.709	79.687.840.968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.600.811.580)	(62.163.633.263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.390.326.840)	27.429.866.637
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(88.956.476.689)	(8.233.277.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	727.272.727	343.636.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.986.035.982	2.410.587.366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.243.167.980)	(5.479.053.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.626.997.558	44.085.245.244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.317.256.177)	(45.518.846.081)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20a	(1.950.000.000)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.359.741.381	(4.033.600.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(31.273.753.439)	17.917.211.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.355.861.927	53.353.870.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.226.044	84.779.039
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		40.084.334.532	71.355.861.927

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Thủy Nga

Nguyễn Lệ Hằng



Tổng Giám đốc

Đặng Thái Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex được cổ phần hóa từ nhà máy Dệt Hà Đông thuộc Công ty Dệt may Hà Nội theo Quyết định số 2628/QĐ-BCN ngày 17/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0303000404 ngày 21/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 09/12/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/01/2009, thay đổi lần thứ hai ngày 06/01/2012, thay đổi lần thứ ba ngày 18/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ là 13.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, dịch vụ vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng; sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Sản xuất các loại sản phẩm, nguyên phụ liệu dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: có so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

• Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

+ Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

• Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Cụ thể: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội là 22.450 VND/USD, Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội là 22.470 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 22.470 VND/USD;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội là 22.540 VND/USD.

• Tỷ giá ghi sổ là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền sau từng lần nhập):

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động tháng: là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền phát sinh trong tháng chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại 31/12/2015 được ghi nhận bằng giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty không nhận được bất kỳ khoản cổ tức, lợi nhuận nào.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán. Tại ngày 31/12/2015, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam (công ty con) và Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp vốn khác) với số tiền lần lượt là 2.259.584.005 VND và 307.875.000 VND.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về các khoản bảo hiểm; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm kể từ năm 2009, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến phần mềm Fast Business 5.0 đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích quản lý, được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã trả trước theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn, các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả là phí tư vấn giải thể Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam đã phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/4/2015, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	40.914.677.781 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.439.494.368 VND
- Chia cổ tức:	1.950.000.000 VND

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội góp 53,23% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty góp 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam và có khả năng kiểm soát đối với Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được coi là bên liên quan (công ty con) của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 15, 20, 22, 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	92.615.239	9.246.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.881.849.140	16.510.566.495
Cộng	<u>4.974.464.379</u>	<u>16.519.812.730</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.041.228.421	7.333.776.514
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.041.228.421	6.716.237.206
<i>Nojima Enterprising Inc</i>	3.411.878.505	3.403.872.776
<i>Công ty TNHH Dệt may Nam Đô</i>	1.074.302.115	1.647.136.252
<i>Công ty CP Thương mại và Đầu tư Thái Dương An</i>	206.274.600	883.033.313
<i>Công ty CP Thời trang - Hanosimex</i>	348.773.201	782.194.865
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-	617.539.308
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	348.773.201	954.743.953
<i>Công ty CP Thời trang - Hanosimex</i>	348.773.201	782.194.865
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	-	172.549.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	12.000.000.000	(2.259.584.005)	9.740.415.995	12.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	307.875.000	(307.875.000)	-	307.875.000
				7.332.521.691
				(307.875.000)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	100%	100%	100%	12.000.000.000	12.000.000.000	(2.259.584.005)	9.740.415.995
Cộng					12.000.000.000	(2.259.584.005)	9.740.415.995

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	307.875.000	(307.875.000)	-	307.875.000
Công ty CP Coffee Indochina	307.875.000	(307.875.000)	-	307.875.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số dư đầu năm	(4.667.478.309)	(307.875.000)
Trích lập dự phòng	-	(4.359.603.309)
Hoàn nhập dự phòng	2.100.019.304	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(2.567.459.005)	(4.667.478.309)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	123.694.552	(80.000.000)	17.891.679.495	(80.000.000)
Ký cược, ký quỹ	-	-	424.920.000	-
Bảo hiểm nộp thừa	33.694.552	-	304.759.495	-
Tạm ứng	10.000.000	-	82.000.000	-
Phải thu khác	80.000.000	(80.000.000)	17.080.000.000	(80.000.000)
<i>Công ty CP Coffee Indochine</i>	<i>80.000.000</i>	<i>(80.000.000)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>(80.000.000)</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</i>	-	-	17.000.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(80.000.000)	(80.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(80.000.000)	(80.000.000)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu khác	(80.000.000)	(80.000.000)

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.290.019.502	-	5.408.625.112	-
Công cụ, dụng cụ	5.018.643	-	5.018.643	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.855.411.613	-	9.038.028.777	-
Thành phẩm	8.895.164.476	-	6.724.276.229	(409.659.033)
Hàng hoá	26.729.006	-	40.181.178	-
Cộng	24.072.343.240	-	21.216.129.939	(409.659.033)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	(409.659.033)	(435.240.105)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	409.659.033	25.581.072
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	-	(409.659.033)

11. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.000.000	-	80.000.000	-
- Công ty CP Coffee Indochine	80.000.000	-	80.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>	<i>-</i>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	22.556.643.168	50.846.666
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	22.485.347.114	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	71.296.054	50.846.666

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX
 Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thương
 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	424.567.209	81.064.050.609	2.670.462.000	96.400.000	84.255.479.818	
Tăng trong năm	65.265.432.856	24.011.469.743	-	104.494.090	89.381.396.689	
Mua sắm	-	24.011.469.743	-	104.494.090	24.115.963.833	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	65.265.432.856	-	-	-	65.265.432.856	
Giảm trong năm	-	2.649.931.936	-	-	2.649.931.936	
Thanh lý, nhượng bán	-	2.649.931.936	-	-	2.649.931.936	
Số dư tại ngày 31/12/2015	65.690.000.065	102.425.588.416	2.670.462.000	200.894.090	170.986.944.571	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	666.660	57.126.479.423	1.144.658.007	40.000.000	58.311.804.090	
Tăng trong năm	1.724.692.586	4.834.632.384	382.350.000	24.051.499	6.965.726.469	
Khấu hao trong năm	1.724.692.586	4.834.632.384	382.350.000	24.051.499	6.965.726.469	
Giảm trong năm	-	1.946.955.581	-	-	1.946.955.581	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.946.955.581	-	-	1.946.955.581	
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.725.359.246	60.014.156.226	1.527.008.007	64.051.499	63.330.574.978	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2015	423.900.549	23.937.571.186	1.525.803.993	56.400.000	25.943.675.728	
Số dư tại ngày 31/12/2015	63.964.640.819	42.411.432.190	1.143.453.993	136.842.591	107.656.369.593	

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 45.036.487.711 VND (tại ngày 31/12/2014 là 43.517.457.202 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 92.017.261.024 VND (tại ngày 31/12/2014 là 7.415.090.534 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2015	42.000.000	42.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	42.000.000	42.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2015	42.000.000	42.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2015	42.000.000	42.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2015	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 42.000.000 VND (tại ngày 31/12/2014 là 42.000.000 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	16.091.434.324	16.916.639.852
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.987.488.809	6.114.064.174
<i>Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội</i>	<i>4.467.027.219</i>	<i>2.813.647.941</i>
<i>Công ty TNHH Sợi dệt Vĩnh Phúc</i>	<i>3.520.461.590</i>	<i>3.300.416.233</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	8.103.945.515	10.802.575.678
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.098.262.512	4.205.246.682
<i>Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội</i>	<i>4.467.027.219</i>	<i>2.813.647.941</i>
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	<i>576.118.506</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>55.116.787</i>	<i>45.897.500</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</i>	-	<i>1.345.701.241</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.377.354	16.377.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.218.582.027	3.821.993.290	12.588.582.027	1.451.993.290
Thuế thu nhập cá nhân	13.560.605	141.038.652	133.806.613	20.792.644
Thuế tài nguyên	-	439.200	439.200	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	10.232.142.632	3.982.848.496	12.742.205.194	1.472.785.934
Trong đó:				
Phải nộp	10.232.142.632			1.472.785.934

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	70.000.000	15.103.846.281
Trích trước chi phí di dời	-	14.572.400.000
Chi phí phải trả khác	-	531.446.281
Phí tư vấn giải thể Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	70.000.000	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	38.382.922	48.174.540
Kinh phí công đoàn	14.766.230	23.448.270
Phải trả người lao động tiền khám chữa bệnh	22.251.093	23.360.671
Phải trả khác	1.365.599	1.365.599

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	40.588.881.368	15.821.914.493
Các khoản vay	40.588.881.368	15.821.914.493
19.2 Dài hạn	80.595.684.700	10.373.518.750
Các khoản vay	80.595.684.700	10.373.518.750

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT HÀ ĐÔNG HANOSIMEX
 Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đông Văn II, xã Bạch Thượng
 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay	Tại ngày 01/01/2015		Trong năm		Tại ngày 31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	15.821.914.493	15.821.914.493	66.557.053.328	41.790.086.453	40.588.881.368	40.588.881.368
+ Các hợp đồng vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	4.658.199.489	1.872.600.351	2.785.599.138	2.785.599.138
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	13.126.390.493	13.126.390.493	49.287.077.680	37.223.085.143	25.190.383.030	25.190.383.030
+ Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	114.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	91.080.000	91.080.000	91.080.000	91.080.000	91.080.000	91.080.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	2.490.444.000	2.490.444.000	12.406.696.159	2.489.320.959	12.407.819.200	12.407.819.200
- Vay dài hạn	10.373.518.750	10.373.518.750	85.362.234.874	15.140.068.924	80.595.684.700	80.595.684.700
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội [1]	389.500.000	389.500.000	-	114.000.000	275.500.000	275.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [2]	100.005.000	100.005.000	-	91.080.000	8.925.000	8.925.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [3]	9.884.013.750	9.884.013.750	85.362.234.874	14.934.988.924	80.311.259.700	80.311.259.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND hoặc USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:

[1]: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội với Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 185.14.821.647165.TD ngày 16/5/2014

Hạn mức tín dụng: 570.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan

Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 9,5%/năm, mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Quân đội căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ

Thời hạn vay: 60 tháng

Kỳ trả nợ: Gốc trả trong 60 kỳ mỗi kỳ hạn là 01 tháng vào ngày 20-25 hàng tháng. Từ kỳ 1 đến kỳ 59 mỗi kỳ trả 9.500.000 VND. Số tiền gốc trả kỳ 60 là 9.500.000 VND vào ngày đáo hạn khoản vay

Tài sản đảm bảo: Ô tô nhãn hiệu Ford Transit - JX6582T - M3 trị giá 816.000.000 VND theo hợp đồng đảm bảo số 118.14.821.64765.DB

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 389.500.000 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 114.000.000 VND

[2]: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012

Hạn mức tín dụng: 440.000.000 VND

Mục đích vay: Vay VND mua 15.000 EUR theo tỷ giá ngày nhận nợ thanh toán L/C nhập khẩu 01 máy kiểm Vamatex Silver DT và 01 máy Jacquard SX 1408/1024 theo Hợp đồng kinh tế số 1202000146 ngày 14/02/2012

Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân

Kỳ trả nợ: Theo Phụ lục số 01 - Lịch trả nợ gốc ngày - kèm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012

Tài sản đảm bảo: 01 máy dệt kiểm Vamatex Silver DT và 01 đầu Jacquard

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 100.005.000 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 91.080.000 VND

[3]: Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội với 04 hợp đồng tín dụng sau:

3.1. Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014

Hạn mức tín dụng: 195.000 USD

Mục đích vay: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)

Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày

Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Tài sản đảm bảo: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 152.610 USD, quy đổi ra 3.439.829.400 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 33.912 USD, quy đổi ra 764.376.480 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3.2. Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013

Hạn mức tín dụng: 475.000 USD

Mục đích vay: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị

Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày

Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 309.800 USD, quy đổi ra 6.982.892.000 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 82.600 USD, quy đổi ra 1.861.804.000 VND

3.3. Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SD1 ngày 01/6/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014

Hạn mức tín dụng: 3.530.076,24 USD

Mục đích vay: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II

Lãi suất vay: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó

Thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024)

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 3.431.995 USD, quy đổi ra 77.357.167.300 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 392.228 USD, quy đổi ra 8.840.819.120 VND

3.4. Hợp đồng số 2002/IVB-HDDH/2015 ngày 05/01/2015

Hạn mức tín dụng: 240.000 USD

Mục đích vay: Mua máy móc, thiết bị

Lãi suất vay: Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày

Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên

Tài sản đảm bảo: 05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015: 219.130 USD, quy đổi ra 4.939.190.200 VND

Số gốc vay phải trả trong năm 2016: 41.740 USD, quy đổi ra 940.819.600 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND	
				Trên 5 năm	
Tại ngày 31/12/2015					
Vay dài hạn ngân hàng	93.208.583.900	12.612.899.200	47.207.520.800	33.388.163.900	
Cộng	93.208.583.900	12.612.899.200	47.207.520.800	33.388.163.900	
Tại ngày 01/01/2015					
Vay dài hạn ngân hàng	13.069.042.750	2.695.524.000	10.373.518.750	-	
Cộng	13.069.042.750	2.695.524.000	10.373.518.750	-	

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	13.000.000.000	6.478.646.954	2.855.408.972	20.004.247.690
Tăng trong năm trước	-	-	6.260.688.544	44.954.172.150
Lãi trong năm	-	-	-	44.954.172.150
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.741.990.661	-
Tăng khác	-	-	3.518.697.883	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	9.139.968.870
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.139.968.870
Số đầu năm nay	13.000.000.000	6.478.646.954	9.116.097.516	55.818.450.970
Tăng trong năm nay	-	47.663.780.229	40.914.677.781	13.084.004.769
Lãi trong năm	-	-	-	13.084.004.769
Phân phối lợi nhuận	-	-	40.914.677.781	-
Tăng khác	-	47.663.780.229	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	47.663.780.229	44.304.172.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	44.304.172.149
Giảm khác	-	-	47.663.780.229	-
Số cuối năm nay	13.000.000.000	54.142.427.183	2.366.995.068	24.598.283.590

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2015	01/01/2015
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	6.920.300.000	5.573.180.000
Các cổ đông khác	6.079.700.000	7.426.820.000
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	55.818.450.970	20.004.247.690
Tăng trong năm	13.084.004.769	44.954.172.150
Lợi nhuận trong năm	13.084.004.769	44.954.172.150
Giảm trong năm	44.304.172.149	9.139.968.870
Trích quỹ đầu tư phát triển	40.914.677.781	2.741.990.661
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	913.996.887
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.439.494.368	2.883.981.322
Chia cổ tức	1.950.000.000	2.600.000.000
Số cuối năm	24.598.283.590	55.818.450.970
b. Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.300.000	1.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.300.000	1.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	<i>1.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.300.000	1.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.300.000</i>	<i>1.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	93.053,01	655.394,92
22. DOANH THU		
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.778.822.369	292.352.260.197
Doanh thu bán hàng hóa	47.396.074.533	60.101.974.796
Doanh thu bán thành phẩm	215.382.747.836	232.250.285.401
Các khoản giảm trừ doanh thu	197.383.109	213.247.926
Chiết khấu thương mại	197.383.109	213.247.926
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.581.439.260	292.139.012.271
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	-	173.692.241
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	210.690.122	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	100.316.330	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	989.933.416	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.913.085.596	55.074.769.472
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.396.095.075	202.242.545.709
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.659.033)	(25.581.072)
Cộng	232.899.521.638	257.291.734.109

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	1.986.035.982	2.389.661.572
Lãi chênh lệch tỷ giá	899.485.098	603.398.986
Cộng	2.885.521.080	2.993.060.558

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	3.079.505.151	1.205.307.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.299.005.545	325.954.346
Dự phòng/(hoàn nhập) tổn thất các khoản đầu tư dài hạn	(2.100.019.304)	4.359.603.309
Cộng	8.278.491.392	5.890.865.031

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
26.1 Chi phí bán hàng	6.489.251.556	6.584.979.712
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.870.291.150	6.005.200.520
<i>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</i>	2.926.432.720	3.197.251.919
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	2.943.858.430	2.807.948.601
Các khoản chi phí bán hàng khác	618.960.406	579.779.192
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.236.583.043	9.755.596.220
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.674.046.502	8.457.630.135
<i>Chi phí nhân công</i>	5.236.743.589	5.888.247.198
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	836.705.391	282.071.121
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	1.600.597.522	2.287.311.816
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	562.536.541	1.297.966.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	727.272.727	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(702.976.355)	-
Hoàn nhập chi phí di dời	-	44.902.773.281
Thu nhập từ hỗ trợ di dời	4.102.007.801	-
Thu nhập từ giá trị còn lại của tài sản trên đất	3.089.083.817	-
Các khoản khác	48.910.557	64.982.536
Cộng	7.264.298.547	44.967.755.817

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	(427.110.364)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	3.089.083.817
Truy thu thuế	-	9.145.778
Phạt vi phạm hành chính về thuế	23.992.939	8.521.156
Các khoản khác	61.456.626	85.259.010
Hoàn nhập chi phí di dời	(164.036.366)	-
Cộng	(78.586.801)	2.764.899.397

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.828.605.908	169.101.821.990
Chi phí nhân công	31.275.133.911	32.353.802.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.965.726.469	6.216.276.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.435.123.341	6.221.252.432
Chi phí khác	11.313.366.445	7.680.920.755
Cộng	201.817.956.074	221.574.074.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	16.905.998.059	57.811.754.177
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	466.698.715	742.763.618
Chi phí than vượt định mức	67.434.768	658.558.908
Chi phí hóa chất vượt định mức	115.458.807	-
Chi phí thuốc nhuộm vượt định mức	21.376.347	-
Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	-
Các khoản phạt	24.265.666	18.466.934
Chi phí không có đầy đủ hóa đơn, chứng từ	7.200.000	-
Phần mềm quản lý nhuộm	-	19.300.000
Lãi CLTG do đánh giá lại năm trước chuyển sang	110.963.127	46.437.776
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	110.963.127
Lãi CLTG do đánh giá lại	-	110.963.127
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	17.372.696.774	58.443.554.668
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.821.993.290	12.857.582.027

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	13.084.004.769	44.954.172.150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.439.494.368
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	13.084.004.769	43.514.677.782
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.300.000	1.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	10.065	33.473

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/4/2015.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản thanh toán bằng tiền ký quỹ từ năm 2014, số tiền 424.920.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nhập vào gốc vay, số tiền 5.679.391.444 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2015 VND	Giá trị ghi số 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.084.334.532	71.355.861.927
Phải thu của khách hàng	5.041.228.421	7.333.776.514
Phải thu khác	-	17.000.000.000
Cộng	45.125.562.953	95.689.638.441
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	16.091.434.324	16.916.639.852
Chi phí phải trả	70.000.000	15.103.846.281
Vay và nợ thuê tài chính	121.184.566.068	26.195.433.243
Cộng	137.346.000.392	58.215.919.376

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì có nhiều giao dịch bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thu hồi nhanh các khoản công nợ bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính	5.708.126.118	18.347.708.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.089.973.013	14.009.066.415
Phải thu của khách hàng	3.618.153.105	4.338.642.353
Nợ tài chính	120.695.061.068	25.500.848.243
Vay và nợ thuê tài chính	120.695.061.068	25.500.848.243
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(114.986.934.950)	(7.153.139.475)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(114.986.934.950)	(7.153.139.475)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	16.091.434.324	-
Chi phí phải trả	70.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.588.881.368	80.595.684.700
Cộng	56.750.315.692	80.595.684.700
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	16.916.639.852	-
Chi phí phải trả	15.103.846.281	-
Vay và nợ thuê tài chính	15.821.914.493	10.373.518.750
Cộng	47.842.400.626	10.373.518.750

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	Công ty mẹ		
Bán hàng		-	173.692.241
Thuế GTGT đầu ra		-	17.369.224
Bù trừ công nợ		-	191.061.465
Thu tiền bán hàng		-	-
Thu từ hỗ trợ di dời		4.102.007.801	-
Thu từ giá trị còn lại của tài sản trên đất		3.089.083.817	-
Thuế GTGT đầu ra		308.908.382	-
Mua hàng		35.049.016.539	75.604.888.924
Bù trừ công nợ		-	191.061.465
Trả tiền mua hàng		33.395.637.261	73.655.940.736
Bù trừ công nợ phải trả và tiền cho vay		-	1.531.244.000
Nhận vốn góp do mua lại cổ phiếu của các cổ đông khác		1.347.120.000	-
Cổ tức phải trả		835.977.000	1.114.636.000
Cổ tức đã trả		835.977.000	1.114.636.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam	Công ty con		
Cấp tiền hỗ trợ hoạt động		3.000.000.000	54.000.000.000
Thu lại tiền hỗ trợ hoạt động		20.000.000.000	65.920.000.000
Thuê cơ sở hạ tầng, điện, nước		3.649.574.500	1.535.739.385
Trả tiền thuê cơ sở hạ tầng, điện, nước		4.995.275.741	190.038.144
Mua tài sản cố định		88.362.592.024	-
Trả tiền mua tài sản cố định		88.362.592.024	-
Thuê lại đất và chi phí vốn lãi		24.619.312.475	-
Trả tiền thuê lại đất và chi phí vốn lãi		24.619.312.475	-
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		210.690.122	-
Thuế GTGT đầu ra		21.069.012	-
Thu tiền bán hàng		404.516.169	-
Mua hàng		1.878.387.265	-
Trả tiền mua hàng		1.302.268.759	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		100.316.330	-
Thuế GTGT đầu ra		10.031.633	-
Bù trừ công nợ		110.347.963	-
Cước vận chuyển và chi phí làm hàng		1.004.068.326	-
Trả tiền cước vận chuyển và chi phí làm hàng		884.501.076	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng		989.933.416	-
Thuế GTGT đầu ra		98.993.343	-
Thu tiền bán hàng		1.522.348.423	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	210.400.000	192.000.000
Lương Ban Giám đốc	827.131.423	982.895.285
Cộng	1.037.531.423	1.174.895.285

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ là bán thành phẩm, hàng hóa. Theo đó, tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và kết quả được tập hợp hết cho bộ phận kinh doanh này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Đơn vị tính: VND					
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	17.384.759.495	506.920.000	17.891.679.495	(i)
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.597.399.633	3.518.697.883	9.116.097.516	(ii)
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>					
Thu nhập khác	31	45.394.866.181	(427.110.364)	44.967.755.817	(iii)
Chi phí khác	32	3.192.009.761	(427.110.364)	2.764.899.397	(iii)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34.580	(1.107)	33.473	(iv)

(i): Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng (82.000.000 VND) và ký cược, ký quỹ (424.920.000 VND) từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.

(ii): Chỉ tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang.

(iii): Chỉ tiêu thu nhập khác và chi phí khác giảm là do bù trừ giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý.

(iv): Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 21/4/2015) để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nam, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Thúy Nga

Nguyễn Lệ Hằng

Đặng Thái Hưng